

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẸ

(Quý I năm 2012)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Ngày 25/04/2012

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH
SEAREFICO
---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
---o0o---

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v: Giải trình biến động KQKD riêng mẹ quý 1/2012 so với quý 1/2011)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp HCM

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BTC này 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình biến động lợi nhuận trước thuế quý 1/2012 của riêng Công ty mẹ tăng 69% so với cùng kỳ quý 1/2011, tương đương giá trị tuyệt đối tăng 4.459.512.759 đồng. Lợi nhuận quý 1/2012 của riêng Công ty mẹ tăng chủ yếu từ nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,1 tỷ đồng (tương đương tăng 76% so với cùng kỳ năm trước);

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2012 của riêng Công ty mẹ so với quý 1/2011.

Trân trọng giải trình. *thanh*

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TẤN PHƯỚC

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		477.161.638.456	450.163.235.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157.720.940.504	156.082.862.841
1. Tiền	111	3	157.720.940.504	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.783.810.480	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.623.077.784	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.839.267.304)	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.760.886.514	126.547.357.814
1. Phải thu của khách hàng	131	5	115.187.904.846	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		20.996.430.833	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.906.013.900	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.329.463.065)	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	190.056.598.040	158.435.093.985
1. Hàng tồn kho	141		191.396.874.682	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.340.276.642)	(1.340.276.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.839.402.918	6.513.315.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		988.493.883	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.109.136.814	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	210.820.915	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.530.951.306	6.109.090.109
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		92.393.793.761	95.875.516.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.367.350.589	18.804.523.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	13.703.151.298	14.073.833.727
- Nguyên giá	222		32.685.435.866	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.982.284.568)	(18.374.347.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.664.199.291	4.730.689.410
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(464.556.495)	(398.066.376)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.357.041.360	73.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.855.318.644	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.498.277.284)	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.669.401.812	3.582.415.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.164.103.063	1.199.414.221
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1.505.298.749	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		569.555.432.217	546.038.752.257

thanh

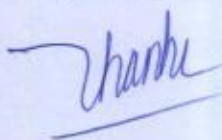
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		252.837.929.717	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		228.524.036.469	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	34.666.101.112	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	47.694.218.943	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		106.966.868.230	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	805.045.842	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		4.128.919.701	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	24.490.119.423	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	3.477.777.833	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.755.655.213	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(1.460.669.828)	1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		24.313.893.248	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.510.749.291	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.803.143.957	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		316.717.502.500	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	316.717.502.500	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.112.281.448	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.702.642.829	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		569.555.432.217	546.038.752.257

thanh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

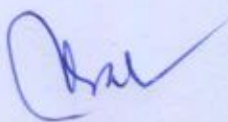
Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		52.812,96	185.325,70
+ EURO (EUR)		267,76	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		19,99	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		35.000,00	2.742.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41
+ Dollar Sing-ga-po (SGD)		7.250,00	-

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



TP. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ TÂN PHƯỚC

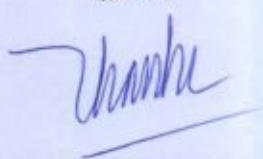
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: quý 1 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

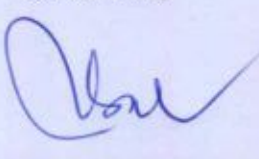
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1.2012)	Kỳ trước (Quý 1.2011)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.468.338.166	44.622.678.456	83.468.338.166	44.622.678.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	83.468.338.166	44.622.678.456	83.468.338.166	44.622.678.456
4. Giá vốn hàng bán	11	20	73.868.934.386	39.173.537.938	73.868.934.386	39.173.537.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.599.403.780	5.449.140.518	9.599.403.780	5.449.140.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5.260.218.177	6.148.566.331	5.260.218.177	6.148.566.331
7. Chi phí tài chính	22	21	1.095.083.899	2.439.479.080	1.095.083.899	2.439.479.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.075.579.342	39.026.814	1.075.579.342	39.026.814
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	6.671.703.594	6.521.837.456	6.671.703.594	6.521.837.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.092.834.464	2.636.390.313	7.092.834.464	2.636.390.313
11. Thu nhập khác	31		12.369.709	59.838.835	12.369.709	59.838.835
12. Chi phí khác	32		12.577.454	63.115.188	12.577.454	63.115.188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(207.745)	(3.276.353)	(207.745)	(3.276.353)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.092.626.719	2.633.113.960	7.092.626.719	2.633.113.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	452.951.146	215.217.392	452.951.146	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	877.703.029	121.078.137	877.703.029	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.761.972.544	2.296.818.431	5.761.972.544	2.296.818.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ TÂN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01.01.2012 đến 31.03.2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.092.626.719	2.633.113.960
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		674.427.094	618.480.055
- Các khoản dự phòng	03		(4.183.168.521)	1.574.892.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.148.100	(252.191.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(863.514.942)	(5.722.126.276)
- Chi phí lãi vay	06		1.075.579.342	39.026.814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.800.097.792	(1.108.804.621)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.782.729.760)	37.539.641.145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.621.504.055)	(42.955.036.293)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.660.468.686	22.246.899.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(848.084.707)	(805.888.773)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.075.579.342)	(39.026.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(997.109.294)	(932.917.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.663.491.867	640.488.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.374.603.840)	(2.251.199.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.575.552.653)	12.334.154.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(237.254.546)	(360.361.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(126.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.107.449.556	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.706.171.452	4.536.384.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.576.366.462	4.049.813.802
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.728.848.546	15.725.555.987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.684.582.141)	(2.286.509.372)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.406.881.000)	(64.248.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.637.385.405	13.374.798.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.638.199.214	29.758.766.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.082.862.841	142.233.518.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121.551)	36.602.176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	(157.726.940.504)	172.028.887.355

Người lập biểu

VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ TÂN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngày

Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

thanh

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

USD	20.828,00	VND/USD
EUR	27.589,00	VND/EUR
GBP	33.060,00	VND/GBP
JPY	252,46	VND/JPY
SGD	16.464,00	VND/SGD
AUD	21.481,00	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Thanh

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
 - Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
 - Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Handwritten signature

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty chưa cập nhật dự phòng trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/03/2012.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

thanh

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Tiền mặt	306.655.029	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng	157.414.285.475	155.750.160.499
Tiền đang chuyển	-	-
	157.720.940.504	156.082.862.841

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	2.910.402.784	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.712.675.000	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3.839.267.304)	(7.078.879.796)
Giá trị thuần	1.783.810.480	2.584.605.006

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

		31.03.2012		31.12.2011	
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	59.746	903.484.612	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	10.000	1.191.977.077	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bía Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Cộng			2.910.402.784		3.359.302.444
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	-	144.592	3.591.507.358
Cộng			2.712.675.000		6.304.182.358
Tổng cộng			5.623.077.784		9.663.484.802

Lý do tăng/ giảm:

Lý do tăng: Điều chuyển cổ phiếu SVC và CTD từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

Lý do giảm: Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2012	31.12.2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(821.269.012)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	4.060.881.504	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ	(3.839.267.304)	(7.078.879.796)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

31.03.2012 31.12.2011

thanh

	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	114.841.340.312	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	346.564.534	336.313.766
	115.187.904.846	110.632.730.568
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	373.163.632	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.009.350.556	742.573.335
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	26.827.866	10.733.607.866
Phải thu khác	496.671.846	242.883.068
Tổng cộng	1.906.013.900	11.853.025.196
7 HÀNG TỒN KHO	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.326.068.356	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	26.329.644.003	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	163.517.176.202	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	223.986.121	169.376.576
	191.396.874.682	159.775.370.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.340.276.642)	(1.340.276.642)
Giá trị thuần	190.056.598.040	158.435.093.985
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng	-	(143.286.069)
Hoàn nhập	-	1.338.175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.340.276.642)	(1.340.276.642)
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.370.473	299.127.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	210.820.915	299.127.590

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong năm	-	237.254.546	-	-	-	237.254.546
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	13.986.813.220	5.125.949.441	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.685.435.866
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong năm	142.510.896	131.167.448	212.273.202	102.366.707	19.618.722	607.936.975
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	7.676.622.120	3.191.658.167	4.949.783.411	2.226.778.481	937.442.389	18.982.284.566
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	6.310.191.100	1.934.291.274	4.154.754.017	952.269.891	351.645.016	13.703.151.298
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						218.050.980
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						8.376.222.691
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829.595.070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong năm		50.630.856	15.859.263	66.490.119
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	-	365.156.384	99.400.111	464.556.495
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	4.161.384.720	490.826.929	11.987.642	4.664.199.291

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

thanh

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

		31.03.2012		31.12.2011	
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			669.303.200		4.129.889.798
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
			2.186.015.444		2.186.015.444
Tổng cộng			2.855.318.644		6.315.905.242
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.498.277.284)		(2.827.327.484)
Giá trị thuần			1.357.041.360		3.488.577.758

Lý do tăng/ giảm:

- Giám do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010
- Điều chuyển cổ phiếu SVC và CTD từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	1.329.050.200	3.088.925.684
Số dư cuối kỳ	(1.498.277.284)	(2.827.327.484)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong kỳ/ năm	-	1.321.218.653
Phân bổ trong kỳ/ năm	(35.311.158)	(279.860.639)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.164.103.063	1.199.414.221

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(877.703.029)	(4.008.626.502)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.505.298.749	2.383.001.778

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ

thanh

Vay ngắn hạn	34.666.101.112	7.616.374.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	34.666.101.112	7.616.374.307
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là	199.908.171	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là	34.466.192.941	7.616.374.307
14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	47.694.218.943	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	-	4.237.200
Tổng cộng	47.694.218.943	65.837.038.833
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	286.943.252	3.224.495.251
Thuế xuất, nhập khẩu	2.225.518	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.194.029	997.109.294
Thuế thu nhập cá nhân	212.683.043	366.202.457
Tổng cộng	805.045.842	4.702.041.724
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	23.930.035.052	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	560.084.371	602.779.131
Tổng cộng	24.490.119.423	28.583.811.802
17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	820.904.163	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	313.392.483	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	232.913.717	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.088.932.050	1.799.660.470
Tổng cộng	3.477.777.833	10.244.594.354

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.761.972.544	5.761.972.544
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	43.702.642.829	316.717.502.500

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2012 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.424.906</u>	<u>7.424.906</u>

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,76%
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54%	6.386.906	78,54%
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70%	707.140	8,70%
Cộng	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>

19 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	87.885.700	31.728.250
Doanh thu công trình	83.380.452.466	44.590.950.206
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Giá trị thuần	<u>83.468.338.166</u>	<u>44.622.678.456</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.054.043.458	5.241.619.889
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	20.643.444	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.372.100	480.506.387
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) (*)	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.159.175	174.248.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	252.191.430
Tổng cộng	<u>5.260.218.177</u>	<u>6.148.566.331</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012 VNĐ	Quý 1.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.919.107	32.454.276
Giá vốn hợp đồng công trình	73.781.015.279	39.141.083.662

thanh

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.075.579.342	39.026.814
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	4.390.203.022	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(4.568.662.692)	1.574.892.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185.399.277	823.693.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.148.100	-
Chi phí tài chính khác	8.416.850	1.866.492
Tổng cộng	1.095.083.899	2.439.479.080

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	3.634.219.401	3.931.789.444
Chi phí nguyên vật liệu	142.084.279	129.681.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.423.086	373.309.114
Phí, lệ phí	65.744.462	271.444.637
Chi phí dự phòng	385.494.171	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.797.684	610.020.789
Chi phí bằng tiền khác	1.217.940.511	1.205.591.885
Tổng cộng	6.671.703.594	6.521.837.456

23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Searee Đà Nẵng. Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	452.951.146	215.217.392
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	877.703.029	121.078.137
Cộng chi phí thuế TNDN	1.330.654.175	336.295.529

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-

thanh

iii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 1.2012	Quý 1.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	9.594.825	29.588.177

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	31.03.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	346.564.534	336.313.766
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	26.827.866	10.733.607.866
Phải trả người bán		
Công ty con Arico		4.237.200
Các khoản phải trả khác		
Công ty con Arico	-	-

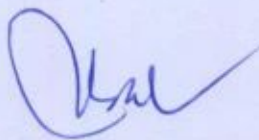
Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		333.710.535.278	145.075.540.568	(1.624.437.390)	477.161.638.456	318.987.304.908	136.537.928.193	(5.361.997.738)	450.163.235.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.326.038.434	11.394.902.070	-	157.720.940.504	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
1. Tiền	111	3	146.326.038.434	11.394.902.070	-	157.720.940.504	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.783.810.480	-	-	1.783.810.480	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.623.077.784	-	-	5.623.077.784	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.839.267.304)	-	-	(3.839.267.304)	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.259.802.890	26.125.521.014	(1.624.437.390)	120.760.886.514	95.552.742.830	36.356.612.722	(5.361.997.738)	126.547.357.814
1. Phải thu của khách hàng	131	5	92.210.991.093	22.976.913.753	-	115.187.904.846	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		15.510.004.190	5.486.426.643	-	20.996.430.833	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.624.437.390	-	(1.624.437.390)	-	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.437.272.754	468.741.146	-	1.906.013.900	11.638.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.522.902.537)	(2.806.560.528)	-	(17.329.463.065)	(14.137.408.366)	(2.806.560.528)	-	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	86.854.505.176	103.202.092.864	-	190.056.598.040	81.808.949.532	76.626.144.453	-	158.435.093.985
1. Hàng tồn kho	141		88.127.383.109	103.269.491.573	-	191.396.874.682	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)	(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.486.378.298	4.353.024.620	-	6.839.402.918	1.516.842.884	4.996.472.833	-	6.513.315.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		915.113.646	73.380.237	-	988.493.883	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.109.136.814	-	2.109.136.814	-	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	210.820.915	-	-	210.820.915	299.127.590	-	-	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.360.443.737	2.170.507.569	-	3.530.951.306	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		79.884.157.032	12.509.636.729	-	92.393.793.761	83.140.656.135	12.734.860.759	-	95.875.516.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		7.360.519.997	11.006.830.592	-	18.367.350.589	7.596.737.969	11.207.785.168	-	18.804.523.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	2.790.797.044	10.912.354.254	-	13.703.151.298	2.974.991.812	11.098.841.915	-	14.073.833.727
- Nguyên giá	222		9.913.173.580	22.772.262.286	-	32.685.435.866	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.122.376.536)	(11.859.908.032)	-	(18.982.284.568)	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.569.722.953	94.476.338	-	4.664.199.291	4.621.746.157	108.943.253	-	4.730.689.410
- Nguyên giá	228		4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.429.833)	(79.126.662)	-	(464.556.495)	(333.406.629)	(64.659.747)	-	(398.066.376)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.357.041.360	-	-	71.357.041.360	73.488.577.758	-	-	73.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.855.318.644	-	-	2.855.318.644	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.498.277.284)	-	-	(1.498.277.284)	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.166.595.675	1.502.806.137	-	2.669.401.812	2.055.340.408	1.527.075.591	-	3.582.415.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.039.951	1.146.063.112	-	1.164.103.063	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1.148.555.724	356.743.025	-	1.505.298.749	2.026.258.753	356.743.025	-	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		413.594.692.310	157.585.177.297	(1.624.437.390)	569.555.432.217	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		106.335.178.057	148.127.189.050	(1.624.437.390)	252.837.929.717	110.943.137.918	129.502.082.121	(5.361.997.738)	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		85.200.014.934	144.948.458.925	(1.624.437.390)	228.524.036.469	106.218.370.861	126.316.855.121	(5.361.997.738)	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	199.908.171	34.466.192.941		34.666.101.112	-	7.616.374.307		7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	20.264.084.073	27.430.134.870		47.694.218.943	36.736.581.645	29.100.457.188		65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		38.039.824.586	68.927.043.644		106.966.868.230	20.378.504.126	74.085.255.569		94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	363.845.841	441.200.001		805.045.842	2.222.093.424	2.479.948.300		4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		3.819.395.727	309.523.974		4.128.919.701	3.463.278.833	2.739.136.746		6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	20.836.875.352	3.653.244.071		24.490.119.423	27.558.291.698	1.025.520.104		28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	1.624.437.390	(1.624.437.390)	-	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-		-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.143.584.613	1.334.193.220		3.477.777.833	8.560.920.261	1.683.674.093		10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		918.493.297	6.837.161.916		7.755.655.213	1.052.400.754	6.837.161.916		7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(1.385.996.726)	(74.673.102)		(1.460.669.828)	884.302.382	749.326.898		1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		21.135.163.123	3.178.730.125	-	24.313.893.248	4.724.767.057	3.185.227.000	-	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.332.019.166	3.178.730.125	-	4.510.749.291	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.803.143.957	-	-	19.803.143.957	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		307.259.514.253	9.457.988.247	-	316.717.502.500	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	307.259.514.253	9.457.988.247	-	316.717.502.500	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	-	-	6.567.339.319	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.973.896.568	2.728.746.261	-	43.702.642.829	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		413.594.692.310	157.585.177.297	(1.624.437.390)	569.555.432.217	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1/2012)				Kỳ trước (Quý 1/2011)			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.827.821.283	58.156.727.486	(20.516.210.603)	83.468.338.166	20.091.370.039	27.819.555.757	(3.288.247.340)	44.622.678.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	45.827.821.283	58.156.727.486	(20.516.210.603)	83.468.338.166	20.091.370.039	27.819.555.757	(3.288.247.340)	44.622.678.456
4. Giá vốn hàng bán	11	20	42.595.821.420	51.789.323.569	(20.516.210.603)	73.868.934.386	18.968.214.769	23.493.570.509	(3.288.247.340)	39.173.537.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.231.999.863	6.367.403.917	-	9.599.403.780	1.123.155.270	4.325.985.248	-	5.449.140.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5.114.983.176	145.235.001	-	5.260.218.177	4.892.208.672	1.256.357.659	-	6.148.566.331
7. Chi phí tài chính	22	21	102.630.950	992.452.949	-	1.095.083.899	1.764.696.574	674.782.506	-	2.439.479.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.239.949	896.339.393	-	1.075.579.342	36.600.575	2.426.239	-	39.026.814
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	4.185.845.722	2.485.857.872	-	6.671.703.594	3.769.723.510	2.752.113.946	-	6.521.837.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.058.506.367	3.034.328.097	-	7.092.834.464	480.943.858	2.155.446.455	-	2.636.390.313
11. Thu nhập khác	31		12.364.710	4.999	-	12.369.709	59.838.561	274	-	59.838.835
12. Chi phí khác	32		10.184.648	2.392.806	-	12.577.454	59.842.381	3.272.807	-	63.115.188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.180.062	(2.387.807)	-	(207.745)	(3.820)	(3.272.533)	-	(3.276.353)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.060.686.429	3.031.940.290	-	7.092.626.719	480.940.038	2.152.173.922	-	2.633.113.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	149.757.117	303.194.029	-	452.951.146	-	215.217.392	-	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	877.703.029	-	-	877.703.029	121.078.137	-	-	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.033.226.283	2.728.746.261	-	5.761.972.544	359.861.901	1.936.956.530	-	2.296.818.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
		VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45.827.821.283	58.156.727.486	(20.516.210.603)	83.468.338.166	20.091.370.039	27.819.555.757	(3.288.247.340)	44.622.678.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	45.827.821.283	58.156.727.486	(20.516.210.603)	83.468.338.166	20.091.370.039	27.819.555.757	(3.288.247.340)	44.622.678.456
4. Giá vốn hàng bán	11	42.595.821.420	51.789.323.569	(20.516.210.603)	73.868.934.386	18.968.214.769	23.493.570.509	(3.288.247.340)	39.173.537.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.231.999.863	6.367.403.917	-	9.599.403.780	1.123.155.270	4.325.985.248	-	5.449.140.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.114.983.176	145.235.001	-	5.260.218.177	4.892.208.672	1.256.357.659	-	6.148.566.331
7. Chi phí tài chính	22	102.630.950	992.452.949	-	1.095.083.899	1.764.696.574	674.782.506	-	2.439.479.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	179.239.949	896.339.393	-	1.075.579.342	36.600.575	2.426.239	-	39.026.814
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.185.845.722	2.485.857.872	-	6.671.703.594	3.769.723.510	2.752.113.946	-	6.521.837.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	4.058.506.367	3.034.328.097	-	7.092.834.464	480.943.858	2.155.446.455	-	2.636.390.313
11. Thu nhập khác	31	12.364.710	4.999	-	12.369.709	59.838.561	274	-	59.838.835
12. Chi phí khác	32	10.184.648	2.392.806	-	12.577.454	59.842.381	3.272.807	-	63.115.188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.180.062	(2.387.807)	-	(207.745)	(3.820)	(3.272.533)	-	(3.276.353)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.060.686.429	3.031.940.290	-	7.092.626.719	480.940.038	2.152.173.922	-	2.633.113.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	149.757.117	303.194.029	-	452.951.146	-	215.217.392	-	215.217.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	877.703.029	-	-	877.703.029	121.078.137	-	-	121.078.137
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3.033.226.283	2.728.746.261	-	5.761.972.544	359.861.901	1.936.956.530	-	2.296.818.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								

